

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 02 năm 2021
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần M Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư.

2. Bà Nguyễn Thị Vượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B: Ông Phạm Công Thắng- Kiểm sát viên.

Ngày 08/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 441/2020/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 18/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 02/02/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991

HKTT: số nhà 04, ngõ 11, tổ dân phố T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Nhà 903, đường L, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Dương Văn M, sinh năm 1990

HKTT: Nhà 04, ngõ 11, tổ dân phố T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; và bị đơn vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Dương Văn M đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh B năm 2013. Sau khi tổ chức lễ kết hôn vợ chồng về ở với nhau ngay, thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Nhưng sau này thì phát sinh mâu thuẫn do anh M không chịu làm ăn, đến tháng 11 năm 2019 hai vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, anh M dùng lời lẽ xúc phạm nhân phẩm chị. Tháng 4/2020 chị đã bỏ về nhà bố mẹ chị sinh sống, vợ chồng đã ly thân từ đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin ly hôn anh M

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Dương Tùng L, sinh ngày 27/8/2014, hiện nay sinh sống cùng chị. Chị L đề nghị giao con chung cho chị chăm sóc nuôi dưỡng và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị L xác định không có tài sản chung và không có công nợ chung nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

**Bị đơn là anh Dương Văn M đã được triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không có quan điểm gì về nội dung vụ án.*

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án xác minh tại tổ dân phố T, phường T, thành phố B, chính quyền địa phương xác nhận chị L và anh M thường trú tại địa phương và đã kết hôn năm 2013, có 01 con chung; quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã sống ly thân, chị L đưa con về nhà mẹ đẻ sinh sống.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt. HĐXX công bố các lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn về cơ bản đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự như vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại các phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- + Về quan hệ hôn nhân: Cho chị L được ly hôn anh M,

- + Về con chung: Giao cháu Dương Tùng L, sinh ngày 27/8/2014 cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng.

- + Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về nuôi con của chị L thì thấy, đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị L và anh M đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh B năm 2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu, được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, qua xác minh tại địa phương thì thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã ly thân, không liên lạc, quan tâm gì đến nhau, chị L xác định không còn tình cảm vợ chồng, bản thân anh M không đến Tòa án làm việc, hòa giải. Do đó, có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử cho chị L được ly hôn với anh M.

[2.2] Về con chung:

- Về giao chăm sóc nuôi dưỡng con chung: Vợ chồng có con chung là Dương Tùng L, sinh ngày 27/8/2014, hiện nay cháu L đang sống cùng chị L. Xét yêu cầu của chị L đề nghị Tòa án giao con cho cho chị nuôi dưỡng, bản thân chị L có công việc và nơi ở ổn định, phía anh M không có quan điểm gì về nuôi con, nên cần áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử cho chị L được nuôi con chung. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, do chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về quyền thăm nom con chung: Anh M không trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh M thực hiện quyền này.

[3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, c khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Dương Văn M.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị L được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Dương Tùng L, sinh ngày 27/8/2014.

- Anh M có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh M thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2018/0001710 ngày 23/11/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Chị L và anh M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- UBND phường T, TP. B;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Trần M Thắng

